

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2012

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	134.097.571.418	133.657.781.091	336.017.926.327	323.345.036.356
2. Các khoản giảm trừ	03	24	6.541.359.885	37.192.623.523	16.856.277.124	39.416.069.445
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	127.556.211.533	96.465.157.568	319.161.649.203	283.928.966.911
4. Giá vốn hàng bán	11	25	88.248.492.231	72.062.878.281	241.222.775.449	214.322.107.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.307.719.302	24.402.279.287	77.938.873.754	69.606.858.940
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	955.245.298	1.575.616.057	3.460.075.764	1.930.805.259
7. Chi phí tài chính	22	26	16.016.075.867	22.734.459.050	34.254.060.052	37.934.945.308
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.195.401.628	20.399.993.491	33.000.439.391	35.226.831.735
8. Chi phí bán hàng	24		13.314.945.189	30.141.500.148	30.025.548.525	39.185.170.955
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.412.147.205	7.024.296.031	10.349.922.233	12.288.301.701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.519.796.339	(33.922.359.885)	6.769.418.708	(17.870.753.765)

11. Thu nhập khác	31		769.161.746	666.909.907	942.449.574	994.467.261
12. Chi phí khác	32		330.900.340	249.811.178	628.690.125	356.174.838
13. Lợi nhuận khác	40		438.261.406	417.098.729	313.759.449	638.292.423
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.958.057.745	(33.505.261.156)	7.083.178.157	(17.232.461.342)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	991.611.548	(1.377.199.582)	1.416.635.630	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	3.966.446.197	(32.128.061.574)	5.666.542.527	(17.232.461.342)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		400	(3.241)	572	(1.738)

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 07 năm 2012



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature

LẬP BẢNG

Handwritten signature



PHARIMEXCO
CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ II NĂM 2012

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		480.936.159.231	591.036.634.657
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.656.914.383	17.906.897.638
1. Tiền	111	V.01	7.656.914.383	17.906.897.638
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		277.009.475.516	327.180.039.803
1. Phải thu của khách hàng	131		282.784.818.036	328.563.353.188
2. Trả trước cho người bán	132		6.355.994.767	10.307.208.037
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.279.028.461	4.107.539.248
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(16.410.365.748)	(15.798.060.670)
IV. Hàng tồn kho	140		179.222.817.019	232.215.637.090
1. Hàng tồn kho	141	V.04	183.082.968.619	235.797.254.353
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149		(3.860.151.600)	(3.581.617.263)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.046.952.313	13.734.060.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.902.280.668	961.692.623
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		805.705.375	805.705.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.594.365.424	4.074.417.534
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.744.600.846	7.892.244.594
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		239.065.383.807	249.553.364.682
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		

3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		238.247.429.480	248.749.410.355
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	215.620.118.862	226.687.733.172
- Nguyên giá	222		427.280.637.417	426.396.532.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(211.660.518.555)	(199.708.799.736)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	17.785.829.199	17.705.923.037
- Nguyên giá	228		17.814.114.227	17.710.139.227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.285.028)	(4.216.190)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	4.841.481.419	4.355.754.146
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		554.454.327	554.454.327
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.107.810.725	1.107.810.725
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(553.356.398)	(553.356.398)
V. Tài sản dài hạn khác	260		263.500.000	249.500.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	168.000.000	154.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		95.500.000	95.500.000
Tổng cộng tài sản	270		720.001.543.038	840.589.999.339

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		483.483.944.318	606.648.268.215
I. Nợ ngắn hạn	310		453.220.833.320	576.032.434.217
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	359.275.711.307	461.751.483.414
2. Phải trả người bán	312		66.546.063.270	81.782.711.358
3. Người mua trả tiền trước	313		6.920.515.261	7.721.066.805
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	6.979.733.944	3.547.044.377
5. Phải trả cho công nhân viên	315		(6.707.549.042)	1.685.516.797
6. Chi phí phải trả	316	V.17	15.310.384.325	18.202.761.897

7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3.438.094.255	1.341.849.569
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.457.880.000	
II. Nợ dài hạn	330		30.263.110.998	30.615.833.998
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	30.217.710.918	30.480.710.918
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		45.400.080	135.123.080
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.517.598.720	233.941.731.124
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	236.517.598.720	233.941.731.124
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.136.920.000	99.136.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110.087.161.661	110.087.161.661
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			2.082.523.606
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47.918.109.402	48.926.260.727
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.715.878.889	7.715.878.889
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		(37.378.496.972)	(43.045.039.499)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.166.850	20.166.850
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		720.001.543.038	840.589.999.339

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
Đồng Đôla Mỹ (USD)			17.058,18	37.856,65
Đồng Euro (EUR)			0,78	9,54
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

Lucia

Lucia

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 tháng 2012	6 tháng 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		403.136.325.455	318.852.000.417
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(212.437.899.804)	(296.850.123.282)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.335.763.016)	(25.509.662.142)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(35.173.659.892)	(34.128.794.071)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(2.576.979.246)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		677.476.229	3.067.851.534
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(41.082.903.807)	(19.735.951.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92.783.575.165	(56.881.657.809)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(884.104.509)	(4.580.597.029)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			500.000
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			280.137.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(884.104.509)	(4.299.959.894)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

góp của chủ sở hữu				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	21		
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		233.223.056.512	403.747.472.195
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(335.372.510.423)	(345.945.474.197)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(14.481.876.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(102.149.453.911)	43.320.121.898
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28	(10.249.983.255)	(17.861.495.805)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28	17.906.897.638	24.518.126.808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			81.951.058
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	7.656.914.383	6.738.582.061

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2012, hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 22 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có 3 công ty con (thuyết minh 4.9).

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 941 người, trong đó số nhân viên quản lý là 41 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính 2012, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm

Trong danh mục tài sản cố định - máy móc thiết bị Capsule có giá trị 83.646.771.325VND được khấu hao từ năm 2000 với thời gian khấu hao 25 năm theo Công văn số 9959 TC/TSTC ngày 12 tháng 9 năm 2002.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Đối với Công ty : Theo thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 1 tháng 9 năm 2004 của Bộ tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển thành Công ty cổ phần (từ năm 2005 đến năm 2014);
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (2005 và 2006) và giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011).

Đối với các Nhà máy sản xuất : Theo các giấy chứng nhận đầu tư số 54.1.2.1.000017 và 54.1.2.1.000018 ngày 28 tháng 01 năm 2008 của UBND tỉnh Vĩnh Long, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất mang lại.
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO : Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Được miễn thuế TNDN 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo do đáp ứng điều kiện cơ sở mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (khoản 5 Điều 35 Nghị định 24/2007/NĐ-CP).

3.14 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính này, các công ty và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Lào	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Việt Nam	Công ty con

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt tồn quỹ	1.974.423.474	2.048.498.189
- VND	1.974.423.474	1.958.937.789
- Ngoại tệ		89.560.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.682.490.909	14.871.052.927
- VND	5.330.275.509	14.794.214.019
- Ngoại tệ (i)	352.215.400	76.838.908
Tiền đang chuyển		987.346.522
- VND		365.005.882
- Ngoại tệ (iii)		622.340.640
	7.656.914.383	17.906.897.638

(i) Chi tiết tiền gửi ngân hàng ngoại tệ tại 30/06/2012 gồm có :

	Nguyên tệ	Tương đương VND
- USD	17.058,18	352.193.806
- EUR	0,78	21.594
		352.215.400

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khách hàng	282.784.818.036	328.563.353.188
Trả trước cho người bán	6.355.994.767	10.307.208.037
Các khoản phải thu khác	4.279.028.461	4.107.539.248
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.410.365.748)	(15.798.060.670)
	277.009.475.516	327.180.039.803

Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết phải thu khách hàng bao gồm :

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khách hàng - ngành hàng Dược phẩm	162.549.198.498	200.373.137.316
Phải thu khách hàng - ngành hàng Capsule	39.244.975.008	28.772.846.552
Phải thu khách hàng - ngành hàng dụng cụ y tế	15.201.904.154	17.597.039.385
Phải thu khách hàng - ngành hàng ngoài	29.311.607.806	41.156.260.831
Phải thu của khách hàng ủy thác	33.401.504.994	36.603.153.397
Phải thu của khách hàng tại Công ty	3.075.627.576	3.075.239.338
Phải thu khác		985.676.369
	282.784.818.036	328.563.353.188

Chi tiết trả trước cho người bán bao gồm :

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công nợ trả trước - nguyên vật liệu	2.364.554.316	5.775.868.501
Công nợ trả trước khác	3.991.440.451	4.531.339.536
	6.335.994.767	10.307.208.037

Chi tiết phải thu khác bao gồm :

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền bán cổ phần	121.300.000	121.300.000
Phải thu khác khó đòi	3.761.460.808	3.763.860.808
Phải thu khác	396.267.653	222.378.440
	4.279.028.461	4.107.539.248

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi như sau :

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
Số dư đầu năm	15.798.060.670	8.912.429.183
Trích dự phòng trong năm	612.305.078	6.885.631.487
Số dư cuối năm	16.410.365.748	15.798.060.670

4.3 Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	62.930.521.961	92.591.984.650
Công cụ, dụng cụ	3.535.205.747	3.297.827.773
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.206.163.253	10.867.891.433
Thành phẩm	98.650.363.594	112.378.647.487
Hàng hóa	10.760.714.064	16.660.903.010
Cộng giá gốc hàng tồn kho	183.082.968.619	235.797.254.353
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.860.151.600)	(3.581.617.263)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	179.222.817.019	232.215.637.090

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên vật liệu tồn kho bao gồm :

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tồn kho tại Công ty	42.723.411.665	62.844.688.291
Tồn kho tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	20.207.110.296	29.747.296.359
	62.930.521.961	92.591.984.650

Thành phẩm tồn kho bao gồm :

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tồn kho tại Công ty	77.374.857.002	87.135.177.876
Tồn kho tại các chi nhánh	21.275.506.592	25.243.469.611
	98.650.363.594	112.378.647.487

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
Số dư đầu năm	3.581.617.263	1.414.038.522
Trích dự phòng trong năm	398.442.152	2.167.578.741
Hoàn nhập dự phòng trong năm	119.907.815	-
Số dư cuối năm	3.860.151.600	3.581.617.263

4.4 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.429.046.429	3.845.682.060
Thuế thu nhập cá nhân		63.416.479
Thuế khác	165.318.995	165.318.995
	2.594.365.424	4.074.417.534

4.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	7.711.287.688	6.350.062.177
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.077.561.626	826.269.325
- <i>Ký quỹ bảo lãnh dự thầu</i>	3.077.561.626	788.778.925
- <i>Ký quỹ khác (*)</i>		37.490.400
Tài sản thiếu chờ xử lý	955.751.532	715.913.092
	<u>11.744.600.846</u>	<u>7.892.244.594</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2012	85.301.274.367	325.535.524.478	13.112.374.267	2.348.834.341	98.525.455	426.396.532.908
- Mua trong năm	455.658.645	369.584.864		58.861.000	-	884.104.509
- XDCB hoàn thành		-	-	-	-	
- Tăng do phân loại tài sản	-		-		-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2012	85.756.933.012	325.905.109.342	13.112.374.267	2.407.695.341	98.525.455	427.280.637.417
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2012	18.576.966.458	173.902.460.646	5.309.129.707	1.900.537.834	19.705.091	199.708.799.736
- Khấu hao trong năm	1.586.084.613	9.817.836.886	484.319.874	63.477.446	19.705.091	11.951.718.819
- Tăng do phân loại tài sản		-	-	-	-	
- Giảm do phân loại tài sản	-		-	-	-	
- Giảm khác		-	-	-	-	
Số dư tại ngày 30/06/2012	20.163.051.071	183.720.297.532	5.793.449.581	1.964.015.280	19.705.091	211.660.518.555
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2012	66.724.307.909	151.633.063.832	7.803.244.560	448.296.507	78.820.364	226.687.733.172
Tại ngày 30/06/2012	65.593.881.941	142.184.811.810	7.318.924.686	443.680.061	78.820.364	215.620.118.862

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2012	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
- Mua trong năm	-	103.975.000	103.975.000
Số dư tại ngày 30/06/2012	17.140.222.527	673.891.700	17.814.114.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2012	-	4.216.190	4.216.190
- Khấu hao trong năm	-	24.068.838	24.068.838
Số dư tại ngày 30/06/2012	-	28.285.028	28.285.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2012	17.140.222.527	565.700.510	17.705.923.037
Tại ngày 30/06/2012	17.140.222.527	645.606.672	17.785.829.199

Quyền sử dụng đất được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm do kết chuyển TSCĐ	Giảm khác	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Xưởng nhỏ mắt	1.190.435.964	-	-	-	1.190.435.964
Xây dựng nhà thuốc Cần Thơ	290.709.089	485.727.273	-	-	776.436.362
Nhà máy Capsule II (phụ trợ)	1.663.206.364	-	-	-	1.663.206.364
Công trình nhà thuốc Nghệ An	104.647.181	-	-	-	104.647.181
Công trình nhà thuốc Kiên Giang	109.009.366	-	-	-	109.009.366
Công trình Capsule II	997.746.182	-	-	-	997.746.182
	4.355.754.146	485.727.273			4.841.481.419

4.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	(a)	1.007.810.725	1.007.810.725
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông	(b)	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	(c)	-	-
		1.107.810.725	1.107.810.725
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(553.356.398)	(553.356.398)
		554.454.327	554.454.327

(a) Công ty này được thành lập từ năm 2003, là công ty liên doanh giữa Công ty và Lao Medical Services Co.,Ltd. (LMS) có vốn điều lệ là 200.000USD, trong đó Công ty góp 51% vốn điều lệ và nắm quyền kiểm soát; Công ty này có trụ sở đặt tại số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào và hoạt động chủ yếu là giới thiệu sản phẩm thuốc; Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã góp 65.236,63USD tương đương 1.007.810.725 VND vào công ty này và cũng đã lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này là 553.356.398 VND.

(b) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông được hoạt động theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 1500663423, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

thứ 1, ngày 05 tháng 03 năm 2010, có trụ sở được đặt tại số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; hoạt động chính là kinh doanh dược phẩm; vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, và đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã góp 100 triệu đồng.

- (c) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số đăng ký lần đầu số 0311124093 ngày 06 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, có trụ sở được đặt tại số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM; hoạt động chính là bán buôn dược phẩm, bán buôn dụng cụ y tế; vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, và đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn.

4.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	337.630.211.307	430.702.483.414
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 4.17)	21.645.500.000	31.049.000.000
	359.275.711.307	461.751.483.414

Trong số dư vay ngắn hạn ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 bao gồm vay ngoại tệ là 3.400.411,08 USD và 27.309 EUR tương đương 77.032.676.513 VND.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng VND	lãi suất vay/năm	Bảo đảm vay	Số dư ngày 30/06/12 Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	200.000.000.000	16-17%	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	144.247.971.845
Sacombank - CN Vĩnh Long	50.000.000.000	Theo giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản trị giá 42.894.000.000 VND, gồm có: giá trị QSDĐ tại TP.HCM, Hà Nội, và công trình trên QSDĐ Vĩnh Long trị giá 31.851.000.00 VND; giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trị giá 11.043.000.000 VND.	30.835.000.000
Phương Tây - CN Vĩnh Long	100.000.000.000	Thay đổi từng lần	Hàng hóa luân chuyển, các khoản phải thu	70.484.526.748
Vietcombank - CN Vĩnh Long	100.000.000.000	Theo giấy nhận nợ	Tín chấp	74.625.006.372
Vietinbank - CN Vĩnh Long	22.000.000.000	14%	Thế chấp tài sản trị giá 33.290.000.000 VND, gồm có: giá trị QSDĐ tại Vĩnh Long và nhà ở gần liền trên đất Sóc Trăng, Đà Nẵng, Kiên Giang.	17.437.706.342
				337.630.211.307

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

4.11 Phải trả người bán

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả - vật tư, bao bì, hóa chất	17.450.282.692	14.859.929.298
Phải trả - hàng hóa	4.405.863.443	6.027.132.411
Phải trả - mặt hàng y tế (Vikimco)	6.814.190.457	6.676.776.728
Phải trả - nhập khẩu nguyên vật liệu	6.538.357.108	13.098.921.661
Phải trả - ủy thác	27.774.694.556	37.363.996.590
Phải trả khác	3.562.675.014	3.755.954.670
	66.546.063.270	81.782.711.358

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, trong các khoản phải trả người bán bao gồm khoản phải trả có gốc ngoại tệ là 1.722.940,06 USD tương đương 34.858.823.034 VND .

4.12 Người mua trả tiền trước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Khách hàng ngành hàng Dược phẩm	832.480.967	586.131.207
Khách hàng ngành hàng Capsule	68.590.800	98.019.327
Khách hàng ngành hàng dụng cụ y tế	149.965.453	248.394.559
Khách hàng ngành hàng ngoài	233.440.987	625.724.355
Khách hàng ủy thác	5.576.255.845	6.102.952.148
Khách hàng tại Công ty	59.781.209	59.781.209
Khác		64.000
	6.920.515.261	7.721.066.805

4.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.649.694.461	3.470.101.763
Thuế xuất nhập khẩu	169.489.803	76.942.614
Thuế thu nhập cá nhân	160.549.680	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	6.979.733.944	3.547.044.377

4.14 Chi phí phải trả

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí lãi vay phải trả (Nhà máy Capsule I)	8.925.542.538	10.006.150.847
Chi phí lãi vay phải trả (Nhà máy kháng sinh)	6.384.841.787	7.248.363.073
Trích trước khác		948.247.977
	15.310.384.325	18.202.761.897

4.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	165.325.508	165.325.508
Kinh phí công đoàn, BHXH, BH thất nghiệp	2.646.213.247	549.968.561
Phải trả cổ tức	95.555.500	95.555.500
Phải trả về cổ phần hóa	531.000.000	531.000.000
	3.438.094.255	1.341.849.569

4.16 Vay dài hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn ngân hàng	51.863.210.918	61.529.710.918
Khoản vay 1 (BIDV - Vĩnh Long)	32.855.432.190	33.535.432.190
Khoản vay 2 (BIDV - Vĩnh Long)	10.700.912.385	17.500.912.385
Khoản vay 3 (Sacombank - Vĩnh Long)	6.579.866.343	8.023.866.343
Khoản vay 4 (MB - Cần Thơ)	420.000.000	-
Khoản vay 5 (Vietcombank - Vĩnh Long)	1.307.000.000	2.469.500.000
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(21.645.500.000)	(31.049.000.000)
Khoản vay 1	(14.500.000.000)	(10.800.000.000)
Khoản vay 2	(4.000.000.000)	(15.180.000.000)
Khoản vay 3	(2.399.000.000)	(3.580.000.000)
Khoản vay 4	(420.000.000)	-
Khoản vay 5	(326.500.000)	(1.489.000.000)
	30.217.710.918	30.480.710.918

Trong đó :

Khoản vay	Tổng số tiền được vay Triệu đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/ năm	Mục đích	Thế chấp
Khoản vay 1	80.500	84 tháng	15,0%	Xây dựng nhà máy Caps II	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 2	25.000	84 tháng	15,0%	Xây dựng nhà máy kháng sinh	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 3	11.328	60 tháng	15,4%-19,4%	Mua máy phát điện	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 4	4.068	24 tháng	15,0%	Mua xe Hino và đất (Nghệ An)	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 5	1.960	36 tháng	17,0%	Mua 2 xe tải	Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

4.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXBCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.136.920.000	110.502.361.661	9.017.858.890	794.289.637	48.926.260.727	7.715.878.889	13.044.312.707	20.166.850	289.158.049.361
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(30.460.618.906)	-	(30.460.618.906)
Bán cổ phiếu quỹ	-	(54.398.339)	-	-	-	-	-	-	187.801.661
Trích lập các quỹ đầu tư PT và quỹ dự phòng TC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.288.233.969	-	-	-	-	1.288.233.969
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(19.827.384.000)	-	(19.827.384.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	(415.200.000)	-	-	-	-	-	-	(415.200.000)
Chi quỹ KT, PL do Công ty chi vượt nguồn	-	-	-	-	-	-	(5.801.349.300)	-	(5.801.349.300)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	2.082.523.606	48.926.260.727	7.715.878.889	(43.045.039.499)	20.166.850	233.941.731.124
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	5.666.542.527	-	5.666.542.527
Trích lập các quỹ đầu tư PT và quỹ dự phòng TC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.082.523.606)	-	-	-	-	(2.082.523.606)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1.008.151.325)	-	-	-	(1.008.151.325)
Số dư cuối năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	-	47.918.109.402	7.715.878.889	(37.378.496.972)	20.166.850	236.517.598.720

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp đầu năm	99.136.920.000	97.193.080.000
Vốn góp tăng trong năm	-	1.943.840.000
Vốn góp cuối năm	99.136.920.000	99.136.920.000
Lợi nhuận đã chia		24.344.361.500

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.913.692	9.913.692
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.017.926.327	323.345.036.356
Các khoản giảm trừ doanh thu :	(16.856.277.124)	(39.416.069.445)
- Giảm giá hàng bán		(99.704.940)
- Hàng bán bị trả lại	(16.856.277.124)	(39.316.364.505)
Doanh thu thuần	319.161.649.203	283.928.966.911

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	241.222.775.449	214.322.107.971

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	85.676.777	280.137.135
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.374.398.987	1.281.739.004
Hỗ trợ lãi suất		140.669.838
Doanh thu hoạt động tài chính khác		228.259.282
	3.460.075.764	1.930.805.259

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33.000.439.391	35.226.831.735
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.253.620.661	2.708.113.573
Chi phí hoạt động tài chính khác		
	34.254.060.052	37.934.945.308

5.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.666.542.527	(17.232.461.342)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.666.542.527	(17.232.461.342)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.913.692CP	9.913.692CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	572 VND/CP	(1.738)VND/CP

5.6 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.282.553.618	221.814.625.523
Chi phí nhân công	17.915.116.430	22.972.136.440
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.951.718.819	13.479.637.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.168.969.300	1.491.883.004
Chi phí bằng tiền khác	43.709.830.625	42.458.594.460
	174.028.188.792	302.216.877.170

6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	461.751.483.414	30.480.710.918	492.232.194.332
Phải trả người bán	81.782.711.358	-	81.782.711.358
Chi phí phải trả và phải nộp khác	21.230.128.263	135.123.080	21.365.251.343
Cộng	564.764.323.035	30.615.833.998	595.380.157.033

30/06/2012	Dưới 1 năm VN D	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	359.275.711.307	30.217.710.918	389.493.422.225
Phải trả người bán	66.546.063.270	-	66.546.063.270
Chi phí phải trả và phải nộp khác	18.748.478.580	45.400.080	18.793.878.660
Cộng	444.570.253.157	30.263.110.998	474.833.364.155

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.906.897.638	-	17.906.897.638
Phải thu khách hàng và phải thu khác	316.872.831.766	-	316.872.831.766
Cộng	334.779.729.404	-	334.779.729.404
30/06/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.656.914.373	-	7.656.914.373
Phải thu khách hàng và phải thu khác	270.653.480.749	-	270.653.480.749
Cộng	278.310.395.122	-	278.310.395.122

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng (Thuyết minh số 4.10 và 4.17).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/06/2012.

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.656.914.373	17.906.897.638	7.656.914.373	17.906.897.638
Phải thu khách hàng và phải thu khác	270.653.480.749	316.872.831.766	270.653.480.749	316.872.831.766
Cộng	278.310.395.122	334.779.729.404	278.310.395.122	334.779.729.404
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	389.493.422.225	492.232.194.332	389.493.422.225	492.232.194.332
Phải trả người bán	66.546.063.270	81.782.711.358	66.546.063.270	81.782.711.358
Chi phí phải trả và phải trả khác	18.793.878.660	21.365.251.343	18.793.878.660	21.365.251.343
Cộng	474.833.364.155	595.380.157.033	474.833.364.155	595.380.157.033

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thông tin liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Mua hàng	2.507.587.937
	Bán hàng	489.289.052
	Xuất hàng trả	143.505.039
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Mua hàng	826.168.734
	Bán hàng	6.518.578.175

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Phải thu - bán hàng	1.185.796.946
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Phải thu - bán hàng	2.483.258.907
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Phải thu - bán hàng	6.283.801.976

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 07 năm 2012

TÔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

Handwritten signature

Handwritten signature